



Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026



Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số

5500154060

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 30 tháng 9 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Tài chính Tỉnh Sơn La cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên
Ông Phạm Hải Nam
Ông Đoàn Quốc Khánh
Ông Lê Hoàng Minh
Ông Hoàng Văn Chất

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Hải Nam
Ông Ngô Công Thắng
Ông Nguyễn Sỹ Quang
Ông Lê Huy Bích

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thái Thoại Trân
Ông Trịnh Công Sơn
Bà Nguyễn Hải Hoài Anh

Trưởng Ban kiểm soát
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Số 912 Đường Thảo Nguyên, Phường Thảo Nguyên
Tỉnh Sơn La, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

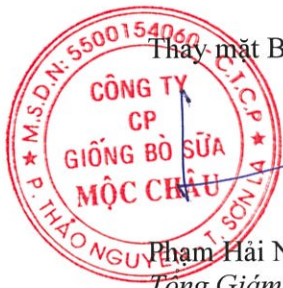
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Sơn La,



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 11 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 26-02-00196-26-1



Phạm Thị Thủy Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3065-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2026

Phan Mỹ Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3064-2024-007-1

PHẦN TÍNH
HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160)	100		1.831.607.937.002	1.914.762.893.780
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	68.747.186.512	36.950.567.178
Tiền	111		68.747.186.512	36.950.567.178
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.329.790.095.897	1.485.127.479.450
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10	1.329.790.095.897	1.485.127.479.450
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		229.900.195.482	194.100.388.409
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	205.770.375.850	177.713.966.137
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.758.315.257	13.097.812.458
Phải thu ngắn hạn khác	135		526.604.375	3.443.709.814
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(155.100.000)	(155.100.000)
Hàng tồn kho	140	12	174.286.025.487	183.522.684.038
Hàng tồn kho	141		176.410.449.162	184.554.260.163
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.124.423.675)	(1.031.576.125)
Tài sản sinh học ngắn hạn	150		6.824.992.250	3.504.578.560
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	151		4.595.856.636	2.787.236.009
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	152		2.229.135.614	717.342.551
Tài sản ngắn hạn khác	160		22.059.441.374	11.557.196.145
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	16(a)	20.854.279.118	11.091.876.237
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		48.549.427	199.988.783
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	1.156.612.829	265.331.125

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 250 + 260 + 270)	200		822.157.961.006	765.087.933.382
Các khoản phải thu dài hạn	210		55.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	215		55.000.000	-
Tài sản cố định	220		291.928.989.666	311.762.245.291
Tài sản cố định hữu hình	221	13	291.928.989.666	311.762.245.291
Nguyên giá	222		1.115.855.757.487	1.108.675.648.632
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(823.926.767.821)	(796.913.403.341)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		1.000.000.000	1.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tài sản sinh học dài hạn	230		65.674.266.423	65.172.606.917
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		65.674.266.423	65.172.606.917
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	14(a)	16.866.291.040	19.154.640.011
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	14(b)	48.807.975.383	46.017.966.906
Nguyên giá	234		71.717.192.252	67.862.219.307
Giá trị khấu hao lũy kế	235		(22.909.216.869)	(21.844.252.401)
Tài sản dở dang dài hạn	250		459.316.792.145	354.905.908.560
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	459.316.792.145	354.905.908.560
Đầu tư tài chính dài hạn	260		83.719.600	25.083.719.600
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		83.719.600	83.719.600
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	10	-	25.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	270		5.099.193.172	8.163.453.014
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	16(b)	5.099.193.172	8.163.453.014
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2.653.765.898.008	2.679.850.827.162

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		332.676.836.741	400.524.881.262
Nợ ngắn hạn	310		329.755.833.913	397.449.864.751
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	156.422.300.777	197.883.588.547
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.588.015.873	3.806.586.265
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước – ngắn hạn	314	18	26.198.766.091	11.985.048.750
Phải trả người lao động	315		12.491.564.977	16.288.702.347
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	105.259.920.081	75.116.091.170
Phải trả ngắn hạn khác	320	20(a)	2.811.232.727	1.418.947.560
Vay ngắn hạn	321	21	-	67.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	23	23.984.033.387	23.950.900.112
Nợ dài hạn	330		2.921.002.828	3.075.016.511
Phải trả dài hạn khác	338	20(b)	564.880.966	614.465.489
Dự phòng phải trả dài hạn	343	22	2.356.121.862	2.460.551.022
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	24	2.321.089.061.267	2.279.325.945.900
Vốn cổ phần	411	25	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		817.274.340.000	817.274.340.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	148.775.592.768
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		403.814.721.267	213.276.013.132
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	420a		252.051.605.900	129.133.690.202
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	420b		151.763.115.367	84.142.322.930
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.653.765.898.008	2.679.850.827.162

Phê duyệt,

Người lập *law*

law

Nguyễn Anh Tú
 Kế toán trưởng

anh

Lê Huy Bích
 Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt



Phạm Hải Nam
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2026 VND	30/6/2025 VND Phân loại lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	1.503.149.347.299	1.401.677.436.565
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	1.145.723.396	1.817.544.467
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	28	1.502.003.623.903	1.399.859.892.098
Giá vốn hàng bán	11	29	1.053.691.155.839	1.017.387.868.712
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		448.312.468.064	382.472.023.386
Doanh thu hoạt động tài chính	22	30	53.305.076.573	52.151.100.810
Chi phí tài chính	23	31	439.183.223	3.432.405.693
Trong đó: Chi phí đi vay	24		341.175.341	3.146.342.467
Chi phí bán hàng	25	32	294.092.781.862	271.328.707.045
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	18.981.642.766	19.320.496.031
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - 23 - (25 + 26)}	30		188.103.936.786	140.541.515.427
Thu nhập khác	31	34	2.938.610.576	2.345.533.031
Chi phí khác	32	35	2.800.991.668	1.691.366.716
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		137.618.908	654.166.315
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		188.241.555.694	141.195.681.742
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	19.615.871.953	17.685.421.173
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		168.625.683.741	123.510.260.569
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	1.380	1.011

Phê duyệt,

Người lập

Người duyệt

Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

Lê Huy Bích
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

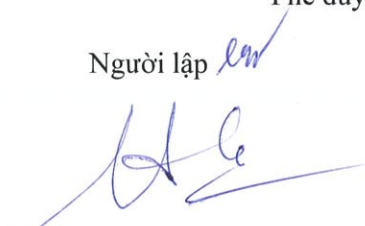
	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND Phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		188.241.555.694	141.195.681.742
Khấu hao và phân bổ	02		35.454.715.909	34.152.287.543
Các khoản dự phòng	03		1.767.990.799	342.183.741
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(7.871.646)	(38.975.811)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(50.566.204.335)	(49.857.986.355)
Chi phí đi vay	06		341.175.341	3.146.342.467
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		175.231.361.762	128.939.533.327
Biến động các khoản nợ phải thu	09		(28.350.404.112)	(26.726.118.887)
Biến động các khoản hàng tồn kho và tài sản sinh học	10		(2.148.268.721)	(46.186.362.990)
Biến động các khoản nợ phải trả và nợ phải trả khác	11		(4.650.347.549)	8.442.859.980
Biến động các khoản chi phí chờ phân bổ	12		(5.626.633.226)	5.641.708.607
			134.455.690.154	70.111.620.037
Chi phí đi vay đã trả	14		(734.331.507)	(1.885.324.525)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.726.301.205)	(6.508.155.003)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16.890.720.099)	(15.107.211.669)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		98.104.337.343	46.610.928.840

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
		30/6/2026	30/6/2025	
		VND	VND	
			Phân loại lại	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(120.265.267.565)	(93.944.147.380)	
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	165.097.500	199.548.000	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(860.000.000.000)	(905.000.000.000)	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.030.000.000.000	928.000.000.000	
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	60.792.452.056	44.040.342.469	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	110.692.281.991	(26.704.256.911)	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	-	228.000.000.000	
Tiền trả nợ gốc vay	34	(67.000.000.000)	(99.000.000.000)	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(110.000.000.000)	(110.000.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(177.000.000.000)	19.000.000.000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	31.796.619.334	38.906.671.929	
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	9	36.950.567.178	36.267.752.726
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	9	68.747.186.512	75.174.424.655

Phê duyệt,
 Người lập 
 Nguyễn Anh Tú
 Kế toán trưởng


 Lê Huy Bích
 Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt 

 Phạm Hải Nam
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gồm:

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến thức ăn gia súc;
- Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn gia súc;
- Bán lẻ sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Bán buôn thuốc thú y;
- Bán buôn hóa chất tẩy rửa máy móc;
- Sản xuất phân vi sinh;
- Bán buôn máy móc; thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Sản xuất và cung ứng giống bò;
- Chăn nuôi bò sữa, bò thịt;
- Bán lẻ vật tư thú y và thuốc thú y; và
- Bán lẻ hóa chất tẩy rửa máy móc.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty có một chi nhánh tại số 29, Đường Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội với hoạt động chính là bán và giới thiệu sản phẩm sữa.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 710 nhân viên (1/1/2026: 731 nhân viên).

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính.

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4(c)(i));
- Các khoản phải thu (Thuyết minh số 4(d));
- Tài sản sinh học (Thuyết minh số 4(f)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hoặc các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư, và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (“hợp đồng BCC”) mà Công ty không có quyền đồng kiểm soát đối với các hoạt động nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc các khoản phải thu được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

Tỷ lệ dự phòng

Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính trên cơ sở giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản sinh học

Tài sản sinh học bao gồm: súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ và cây trồng theo mùa vụ hàng năm.

Tài sản sinh học, ngoại trừ súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất tài sản. Giá gốc ban đầu của tài sản sinh học bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc nuôi trồng, chăm sóc tài sản cho đến khi tài sản đạt đến giai đoạn trưởng thành hoặc thời điểm thu hoạch. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bằng chứng cho thấy tài sản bị tổn thất hoặc khi giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ.

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành được ghi nhận theo giá gốc trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và dự phòng tổn thất tài sản (nếu có). Việc trích khấu hao được bắt đầu từ thời điểm vật nuôi đạt đến giai đoạn trưởng thành và sẵn sàng cho sản phẩm. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính đối với súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành như sau:

- bò sữa 6 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 5 – 33 năm
- máy móc và thiết bị 5 – 24 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 8 năm
- phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

(ii) Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác

Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo và sửa chữa định kỳ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 18 đến 36 tháng.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) *Thu nhập từ tiền lãi*

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) *Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập cổ tức khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(r) Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán kỳ báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hiện tại, Công ty đang hoạt động chủ yếu trên một bộ phận hoạt động kinh doanh là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ trực tiếp, công ty mẹ cấp cao nhất, và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

5. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

6. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

7. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

8. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

120

NG
NH
PN

PHC

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền mặt	95.591.884	82.370.532
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.651.594.628	36.868.196.646
	68.747.186.512	36.950.567.178

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại các ngân hàng lớn chi tiết như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	27.503.819.601	20.020.545.109
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	27.984.712.718	6.150.835.575
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	1.126.558.719	2.273.577.270
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Tài Lộc	5.530.761.822	8.240.893.599
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh vượng	6.390.635.020	-
Các ngân hàng khác	115.106.748	182.345.093
	68.651.594.628	36.868.196.646

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị phân bổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị phân bổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	1.329.790.095.897	1.329.790.095.897	1.485.127.479.450	1.485.127.479.450
Tiền gửi có kỳ hạn - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	452.506.849.316	452.506.849.316	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	-	-	463.839.561.645	463.839.561.645
Tiền gửi có kỳ hạn - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	242.461.589.043	242.461.589.043
Khác	877.283.246.581	877.283.246.581	778.826.328.762	778.826.328.762
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND và lãi dồn tích liên quan với kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 15 tháng tại các ngân hàng trong nước, chịu lãi suất từ 6,3% đến 9,2%/năm (1/1/2026: từ 4,75% đến 8,2%/năm).



Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	63.750.209.034	66.969.898.905
Các bên khác		
Các khách hàng khác	142.020.166.816	110.744.067.232
	205.770.375.850	177.713.966.137

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ cấp cao nhất không có bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 - 47 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

12. Hàng tồn kho

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	Phân loại lại			
Nguyên vật liệu	136.144.519.968	(2.087.875.078)	127.007.481.608	(858.358.704)
Công cụ và dụng cụ	2.952.599.564	-	2.419.251.978	-
Chi phí sản xuất				
kinh doanh dở dang	3.932.721.934	-	18.107.115.527	-
Sản phẩm	30.573.888.199	(36.548.597)	35.060.768.707	(173.217.421)
Hàng hóa	2.806.719.497	-	1.959.642.343	-
	176.410.449.162	(2.124.423.675)	184.554.260.163	(1.031.576.125)

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 2.124 triệu VND (1/1/2026: 1.031 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, chậm luân chuyển hoặc khó tiêu thụ.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.031.576.125	571.305.834
Dự phòng trích lập trong kỳ	2.022.234.289	845.869.863
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(718.287.409)	(172.472.024)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(211.099.330)	(84.760.924)
Số dư cuối kỳ	2.124.423.675	1.159.942.749

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ (phân loại lại)	252.501.760.381	773.044.649.601	18.379.004.548	64.750.234.102	1.108.675.648.632
Tăng trong kỳ	120.370.370	1.375.643.741	-	-	1.496.014.111
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	5.691.869.059	2.029.547.213	57.612.674	648.641.778	8.427.670.724
Thanh lý	(280.699.000)	(1.437.785.980)	-	(929.396.000)	(2.647.880.980)
Phân loại lại	-	(95.695.000)	-	-	(95.695.000)
Số dư cuối kỳ	258.033.300.810	774.916.359.575	18.436.617.222	64.469.479.880	1.115.855.757.487
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (phân loại lại)	161.893.386.803	568.292.448.425	9.546.319.694	57.181.248.419	796.913.403.341
Khấu hao trong kỳ	8.715.954.967	18.418.024.833	1.548.786.688	1.020.212.304	29.702.978.792
Thanh lý	(280.699.000)	(1.383.824.312)	-	(929.396.000)	(2.593.919.312)
Phân loại lại	-	(95.695.000)	-	-	(95.695.000)
Số dư cuối kỳ	170.328.642.770	585.230.953.946	11.095.106.382	57.272.064.723	823.926.767.821
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ (phân loại lại)	90.608.373.578	204.752.201.176	8.832.684.854	7.568.985.683	311.762.245.291
Số dư cuối kỳ	87.704.658.040	189.685.405.629	7.341.510.840	7.197.415.157	291.928.989.666

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 615.908 triệu VND (1/1/2026: 610.744 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, không có tài sản riêng lẻ nào chiếm trên 10% tổng giá trị ghi sổ của tài sản đang sử dụng.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản sinh học

(a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành

	1/1/2026			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
	Phân loại lại			
Bò sữa dưới 16 tháng tuổi	16.866.291.040	16.866.291.040	19.154.640.011	19.154.640.011

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

(b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

	Bò sữa VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ (phân loại lại)	67.862.219.307
Chuyển từ súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	13.495.256.215
Thanh lý	(9.640.283.270)
Số dư cuối kỳ	71.717.192.252
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ (phân loại lại)	21.844.252.401
Khấu hao trong kỳ	5.751.737.117
Thanh lý	(4.686.772.649)
Số dư cuối kỳ	22.909.216.869
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ (phân loại lại)	46.017.966.906
Số dư cuối kỳ	48.807.975.383

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành bao gồm 1.306 con bò sữa (1/1/2026: 1.217 con).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, không có tài sản riêng lẻ nào chiếm trên 10% tổng giá trị ghi sổ của các tài sản sinh học đang sử dụng.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	354.905.908.560	166.232.897.414
Tăng trong kỳ	113.910.064.122	167.396.515.922
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(8.427.670.724)	(24.254.225.072)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(179.599.481)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	(1.071.509.813)	-
Số dư cuối kỳ	459.316.792.145	309.195.588.783

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	Giá gốc và giá trị có thể thu hồi	
	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Tổ hợp trang trại sinh thái, bò sữa công nghệ cao Mộc Châu	415.320.924.628	311.598.780.911
Nhà máy sữa công nghệ cao	31.076.807.952	31.076.807.952
Hệ thống xử lý nước thải	10.942.400.000	5.758.377.891
Các công trình khác	1.976.659.565	6.471.941.806
Tổng cộng	459.316.792.145	354.905.908.560

16. Chi phí chờ phân bổ

(a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	1.613.255.140	1.487.699.501
Chi phí quảng cáo	2.731.827.459	2.509.709.000
Chi phí sửa chữa xe vận tải, nhà cửa	3.866.298.880	4.718.000.207
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	12.642.897.639	2.376.467.529
Tổng cộng	20.854.279.118	11.091.876.237

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

(b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	4.095.534.604	4.067.918.410	8.163.453.014
Tăng trong kỳ	436.820.000	400.800.000	837.620.000
Phân bổ trong kỳ	(2.306.498.987)	(1.595.380.855)	(3.901.879.842)
Số dư cuối kỳ	2.225.855.617	2.873.337.555	5.099.193.172

17. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1.863.702.741	2.475.488.520
Công ty mẹ trực tiếp		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt nam – CTCP	-	73.864.203
Các công ty liên quan khác		
Lao-Jagro Development XiengKhouang Co., Ltd	12.285.576.966	-
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	2.328.496.380	-
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	565.250.000	934.500.000
Các bên khác		
Các hộ chăn nuôi	38.134.382.064	48.891.233.391
Các bên khác	101.244.892.626	145.508.502.433
	156.422.300.777	197.883.588.547

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

18. Thuế và các khoản khác (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	1/1/2026 VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp VND	30/6/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	3.212.153.697	34.964.767.482	(31.162.382.204)	7.014.538.975
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.926.890.277	(1.926.890.277)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	35.595.833	(35.595.833)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.748.327.872	19.615.871.953	(18.726.301.205)	9.637.898.620
Thuế thu nhập cá nhân	(176.455.050)	2.098.693.519	(3.070.592.723)	(1.148.354.254)
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(80.617.500)	19.126.029.650	(9.831.229.470)	9.214.182.680
Các loại thuế khác	16.308.606	915.481.639	(607.903.004)	323.887.241
	11.719.717.625	78.683.330.353	(65.360.894.716)	25.042.153.262

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(265.331.125)	(1.156.612.829)
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	11.985.048.750	26.198.766.091
	11.719.717.625	25.042.153.262

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ thể hiện số liệu sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong kỳ.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	44.742.154.405	43.424.925.014
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang	46.594.826.024	20.824.345.412
Phải trả tiền mua sữa từ các hộ chăn nuôi	1.457.516.032	3.224.837.290
Chi phí quảng cáo trên phương tiện truyền thông	6.758.582.189	2.199.252.000
Chi phí bảo dưỡng máy móc	1.827.209.601	2.277.076.110
Chi phí lãi vay	-	393.156.166
Chi phí vận chuyển	2.053.975.869	1.155.646.898
Các khoản trích trước khác	1.825.655.961	1.616.852.280
	105.259.920.081	75.116.091.170

20. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Kinh phí công đoàn	407.123.194	135.545.382
Phải trả cán bộ, nhân viên	491.191.032	681.800.457
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.912.918.501	601.601.721
	2.811.232.727	1.418.947.560

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Quỹ khuyến học và các quỹ khác	242.280.966	291.865.489
Ký quỹ, ký cược dài hạn	322.600.000	322.600.000
	564.880.966	614.465.489

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

21. Vay ngắn hạn

	1/1/2026 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2026 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	67.000.000.000	-	(67.000.000.000)	-

22. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	2.460.551.022	3.154.690.357
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(43.144.160)	(418.925.198)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(61.285.000)	(105.565.333)
Số dư cuối kỳ	2.356.121.862	2.630.199.826

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	23.950.900.112	26.584.357.830
Trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế	16.862.568.374	12.351.026.058
Sử dụng trong kỳ	(16.829.435.099)	(15.001.646.336)
Số dư cuối kỳ	23.984.033.387	23.933.737.552

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2025	1.100.000.000.000	817.274.340.000	148.775.592.768	239.133.690.202	2.305.183.622.970
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	123.510.260.569	123.510.260.569
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	-	(12.351.026.058)	(12.351.026.058)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	(110.000.000.000)	(110.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2025	1.100.000.000.000	817.274.340.000	148.775.592.768	240.292.924.713	2.306.342.857.481
Số dư tại ngày 1/1/2026	1.100.000.000.000	817.274.340.000	148.775.592.768	213.276.013.132	2.279.325.945.900
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	168.625.683.741	168.625.683.741
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	-	(16.862.568.374)	(16.862.568.374)
Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	(148.775.592.768)	148.775.592.768	-
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	(110.000.000.000)	(110.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2026	1.100.000.000.000	817.274.340.000	-	403.814.721.267	2.321.089.061.267

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/MCM/2026 ngày 20 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc chấm dứt trích lập Quỹ Đầu tư Phát triển kể từ năm 2026 và hoàn nhập toàn bộ số dư Quỹ Đầu tư Phát triển tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với số tiền là 148.775.592.768 VND vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	110.000.000	1.100.000.000.000	110.000.000	1.100.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000	110.000.000	1.100.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000	110.000.000	1.100.000.000.000

Vốn cổ phần của Công ty, chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

	30/6/2026		1/1/2026	
	%	VND	%	VND
Các cổ đông				
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP	59,30%	652.299.710.000	59,30%	652.299.710.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (*)	8,85%	97.377.900.000	8,85%	97.377.900.000
Các cổ đông khác	31,85%	350.322.390.000	31,85%	350.322.390.000
	100,00%	1.100.000.000.000	100,00%	1.100.000.000.000

(*) Công ty mẹ cấp cao nhất của Công ty là Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

26. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ Đông ngày 20 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua mức chia cổ tức bằng tiền mặt của năm 2025 trị giá 220.000 triệu VND (tương đương 2.000 VND trên một cổ phiếu), trong đó 110.000 triệu VND (tương đương 1.000 VND trên một cổ phiếu) đã được tạm ứng trong tháng 12 năm 2025 theo Nghị quyết số 118/NQ-HĐQT/GBS/2025 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng Quản trị.

Đồng thời trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng phê duyệt kế hoạch trả cổ tức năm 2026 cho cổ đông tối thiểu 50% lợi nhuận sau thuế và giao cho Hội đồng Quản trị quyết định mức tạm ứng cổ tức cho năm 2026 và thời gian thanh toán cho từng đợt cổ tức.

27. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Trong vòng một năm	18.631.990.303	16.752.911.272
Trong vòng hai đến năm năm	63.244.246.868	67.011.645.087
Sau năm năm	623.949.598.192	660.326.539.103
	705.825.835.363	744.091.095.462

Tài sản thuê hoạt động bao gồm các thỏa thuận cho thuê đất với thời hạn thuê từ 1 đến 50 năm.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
	Phân loại lại	
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	1.404.139.052.054	1.342.495.884.564
▪ Bán hàng hóa	95.018.913.857	56.259.223.385
▪ Bán tài sản sinh học	3.833.827.500	2.763.056.025
▪ Khác	157.553.888	159.272.591
	1.503.149.347.299	1.401.677.436.565
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(1.034.529.656)	(1.817.544.467)
▪ Hàng bán bị trả lại	(111.193.740)	-
	(1.145.723.396)	(1.817.544.467)
Doanh thu thuần	1.502.003.623.903	1.399.859.892.098

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

29. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	962.088.114.615	959.899.589.571
▪ Hàng hóa đã bán	81.091.360.779	46.505.272.244
▪ Tài sản sinh học đã bán	7.805.375.666	7.794.236.862
▪ Khác	895.169.820	2.427.661.096
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.811.134.959	761.108.939
	1.053.691.155.839	1.017.387.868.712

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	50.607.445.650	49.755.567.444
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.630.889.475	2.332.373.752
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	58.869.802	24.183.803
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.871.646	38.975.811
	53.305.076.573	52.151.100.810

31. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	341.175.341	3.146.342.467
Lỗ chênh lệch tỷ giá	98.007.882	286.063.226
	439.183.223	3.432.405.693

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	21.452.947.016	20.289.062.240
Chi phí nguyên vật liệu	196.207.029	41.629.207
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.993.368.431	2.426.118.696
Chi phí khấu hao	843.853.522	329.029.244
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	243.415.204.297	229.739.960.704
Chi phí mua ngoài	20.163.494.262	13.149.523.137
Chi phí bán hàng khác	6.027.707.305	5.353.383.817
	294.092.781.862	271.328.707.045

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	9.121.024.770	8.640.426.373
Chi phí vật liệu, công cụ	344.746.921	245.439.088
Chi phí khấu hao	533.075.644	646.014.240
Thuế, phí và lệ phí	1.873.131.806	1.702.185.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.786.099.031	6.392.536.863
Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc	(43.144.160)	(418.925.198)
Chi phí khác	2.366.708.754	2.112.819.419
	18.981.642.766	19.320.496.031

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

34. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
		Phân loại lại
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	165.097.500	199.548.000
Các khoản khác	2.773.513.076	2.145.985.031
	2.938.610.576	2.345.533.031

35. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
		Phân loại lại
Chi phí thanh lý tài sản cố định	53.961.668	-
Các khoản khác	2.747.030.000	1.691.366.716
	2.800.991.668	1.691.366.716

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	915.275.904.709	941.914.599.046
Chi phí nhân viên	68.517.591.686	65.769.702.488
Chi phí khấu hao	35.454.715.909	34.152.287.543
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	248.321.154.049	237.973.681.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác ngoài chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	58.620.328.111	49.142.373.240
Chi phí khác	20.103.476.943	18.747.184.725

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	19.684.634.482	17.071.131.317
Dự phòng (thừa)/thiếu kỳ trước	(68.762.529)	614.289.856
	19.615.871.953	17.685.421.173

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	188.241.555.694	141.195.681.742
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	37.648.311.139	28.239.136.348
Chi phí không được khấu trừ thuế	309.160.605	201.346.623
Thu nhập không bị tính thuế	(18.272.837.262)	(11.369.351.654)
Dự phòng (thừa)/thiếu kỳ trước	(68.762.529)	614.289.856
	19.615.871.953	17.685.421.173

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế (“Nghị định 320”), Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Trong đó thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế quy định tại Nghị định số 320 phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu (nông sản, thủy sản) trên chi phí sản xuất sản phẩm, hàng hóa từ 30% trở lên; và
- Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ Tài chính

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các khoản thu nhập khác của Công ty chưa tính các ưu đãi là 20%.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được dựa trên số lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	168.625.683.741	123.510.260.569
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(16.862.568.374)	(12.351.026.058)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	151.763.115.367	111.159.234.511
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu) (Thuyết minh 38(b))	110.000.000	110.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.380	1.011

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	110.000.000	110.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	110.000.000	110.000.000

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa	327.441.140.779	358.324.175.365
Mua hàng hóa	6.542.446.902	11.978.856.068
Mua dịch vụ	776.173.552	
Mua công cụ dụng cụ	398.052.045	-
Cổ tức	9.737.790.000	9.737.790.000
Công ty mẹ trực tiếp		
<i>Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP</i>		
Mua dịch vụ	320.000.000	390.532.924
Cổ tức	65.229.971.000	65.229.971.000
Các công ty liên quan khác		
<i>Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam</i>		
Mua nguyên vật liệu	3.353.006.380	3.785.175.966
<i>Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội</i>		
Mua nguyên vật liệu	5.265.150.000	6.942.000.000
<i>Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd</i>		
Mua tài sản cố định	40.926.901.758	-
<i>Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa</i>		
Mua nguyên vật liệu	-	111.288.000
<i>Công ty TNHH Chăn Nuôi Việt Nhật</i>		
Bán hàng hóa	-	116.253.525

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

40. Thông tin so sánh

Ngoại trừ các nội dung dưới đây, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 Công ty áp dụng Thông tư 99 và thay đổi và áp dụng chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sinh học. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, một số thông tin so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính

	Mã số	1/1/2026 (phân loại lại) VND	1/1/2026 (theo báo cáo trước đây) VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	123	1.485.127.479.450	1.431.000.000.000
Các khoản phải thu khác	135	3.443.709.814	57.571.189.264
Hàng tồn kho	141	184.554.260.163	188.023.299.968
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	151	2.787.236.009	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	152	717.342.551	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231	65.172.606.917	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành	232	19.154.640.011	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành	233	46.017.966.906	-
Nguyên giá	234	67.862.219.307	-
Giá trị hao mòn lũy kế	235	(21.844.252.401)	-
Tài sản cố định hữu hình	221	311.762.245.291	357.780.212.197
Nguyên giá	222	1.108.675.648.632	1.176.537.867.939
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(796.913.403.341)	(818.757.655.742)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251	-	19.190.178.766

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

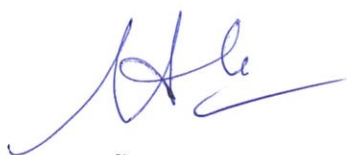
	Mã số	30/6/2025 VND (phân loại lại)	30/6/2025 VND (theo báo cáo trước đây)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	1.401.677.436.565	1.399.257.075.540
Giá vốn hàng bán	11	1.017.387.868.712	1.012.189.060.978
Thu nhập khác	31	2.345.533.031	4.765.894.056
Chi phí khác	32	1.691.366.716	6.890.174.450

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Mã số	30/6/2025 VND (phân loại lại)	30/6/2025 VND (theo báo cáo trước đây)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	5	(49.857.986.355)	(47.176.668.735)
Thay đổi hàng tồn kho và tài sản sinh học	10	(46.186.362.990)	(51.385.170.724)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	199.548.000	2.619.909.025
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27	44.040.342.469	44.137.471.558

Phê duyệt,

Người lập



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng



Lê Huy Bích
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc